

Số: 27/2017/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 21 tháng 11 năm 2017

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều và bãi bỏ điều 10 của Quy định trình tự, thủ tục xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân đến các nước và vùng lãnh thổ là thành viên của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) tại tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản;*

*Căn cứ Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC và Quyết định số 54/2015/QĐ-TTg ngày 29/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BCA ngày 05/7/2016 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Nam tại Tờ trình số 171/TTr-SNV ngày 28 tháng 9 năm 2017.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân đến các nước và vùng lãnh thổ là thành viên của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) tại tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam, như sau:**

1. Điều 4 được sửa đổi như sau:

**“Điều 4.** Điều kiện để được xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC

1. Đối với doanh nhân thuộc các doanh nghiệp

a) Có hộ chiếu phổ thông còn thời hạn sử dụng kể từ ngày nộp hồ sơ đề nghị xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC.



b) Đang làm việc tại các doanh nghiệp được quy định tại Điều 2 của Quy định có các hoạt động hoặc nhu cầu hợp tác kinh doanh, thương mại, đầu tư và dịch vụ với các đối tác tại các nước và vùng lãnh thổ thuộc APEC tham gia Chương trình thẻ ABTC.

c) Là chủ sở hữu hoặc làm việc theo hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

d) Công dân từ đủ 18 tuổi trở lên và không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

đ) Có nhu cầu thường xuyên tham gia các chuyến đi ngắn hạn tới các nền kinh tế thành viên APEC để ký kết, thực hiện các cam kết kinh doanh trong khu vực APEC.

e) Doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước, có đóng góp tích cực cho sự phát triển của địa phương.

g) Không thuộc diện chưa được xuất cảnh theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

## 2. Đối với cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước:

a) Có hộ chiếu phổ thông còn thời hạn sử dụng kể từ ngày nộp hồ sơ đề nghị xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC.

b) Được mời hoặc có nhiệm vụ tham dự các cuộc họp, hội nghị, hội thảo và các hoạt động kinh tế khác tại các nước, vùng lãnh thổ là thành viên APEC theo Quyết định cử cán bộ đi công tác nước ngoài của Ủy ban nhân dân tỉnh.”

## 2. Điều 6 sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

### “Điều 6. Hồ sơ, thủ tục đề nghị cho phép sử dụng thẻ ABTC

1. Đối với doanh nhân của các doanh nghiệp có nhu cầu cấp thẻ ABTC thì nộp 02 bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị của doanh nghiệp do đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên và đóng dấu, trong đó nêu rõ thông tin cá nhân của doanh nhân xin phép sử dụng thẻ ABTC.

b) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

c) Bản sao một trong các loại giấy tờ: Bản sao thư mời của đối tác ở các nước hoặc vùng lãnh thổ thuộc APEC; Hợp đồng ngoại thương, hợp đồng liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng cung cấp dịch vụ kèm theo bản sao một trong các chứng từ liên quan thể hiện việc có thực hiện hợp đồng đã ký kết như: chứng thư tín dụng, vận đơn, tờ khai hải quan, hóa đơn thanh toán hoặc giấy tờ xác nhận khác về việc thực hiện hợp đồng (không quá 12 tháng tính đến thời điểm đề nghị xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC) với các đối tác thuộc các nước và vùng lãnh thổ là thành viên APEC tham gia chương trình thẻ ABTC (*kèm theo bản chính các giấy tờ trên để đối chiếu*). Nếu các văn bản bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

d) Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu.

đ) Bản sao có chứng thực quyết định bổ nhiệm chức vụ hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu.

e) Kế hoạch phát triển kinh doanh (đối với các doanh nghiệp mới thành lập).”

3. Điều 7 được sửa đổi như sau:

“**Điều 7.** Quy trình giải quyết hồ sơ

1. Tiếp nhận hồ sơ: Hồ sơ xin phép sử dụng thẻ ABTC được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến địa chỉ Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Nam (số 56 Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam).

2. Xử lý, giải quyết hồ sơ:

a) Đối với hồ sơ của doanh nghiệp

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 6, Sở Ngoại vụ chịu trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ, gửi văn bản tham vấn ý kiến của các cơ quan chức năng: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, Cục Thuế tỉnh, Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Hải quan, Sở Công Thương, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các địa phương liên quan về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình chấp hành pháp luật của doanh nghiệp, doanh nhân.

Các cơ quan nêu trên có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Sở Ngoại vụ theo thời hạn sau:

- Đối với trường hợp xét, cho phép doanh nhân có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Quảng Nam sử dụng thẻ ABTC là không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Ngoại vụ;

- Đối với trường hợp xét, cho phép doanh nhân có hộ khẩu thường trú tại các tỉnh, thành phố khác sử dụng thẻ ABTC là không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Ngoại vụ;

- Trong trường hợp đặc biệt cần kéo dài thời gian để thẩm tra hồ sơ, trước thời hạn nêu trên, các cơ quan liên quan có văn bản gửi Sở Ngoại vụ thông báo việc gia hạn thời gian thẩm tra đồng thời nêu rõ thời hạn trả lời cho Sở Ngoại vụ.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời của các cơ quan chức năng, Sở Ngoại vụ tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Chủ tịch UBND tỉnh xử lý cho phép hoặc không cho phép doanh nhân sử dụng thẻ ABTC.

b) Đối với hồ sơ của các Sở, Ban, ngành:

Thời gian giải quyết không quá 05 ngày làm việc, cụ thể:

- Trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2, Điều 6, Sở Ngoại vụ tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét cho phép sử dụng thẻ ABTC;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý cho phép hoặc không cho phép cán bộ, công chức, viên chức sử dụng thẻ ABTC.

3. Xét, cho phép sử dụng lại thẻ ABTC hết hạn: Trường hợp người đề nghị cấp lại thẻ ABTC do hết hạn nhưng có thay đổi về chức danh, vị trí công tác so

với lần xin cấp thẻ trước đó thì hồ sơ xin phép sử dụng thẻ ABTC được thực hiện như quy định tại Điều 6 Quy định này. Trường hợp người đề nghị cấp lại thẻ ABTC do hết hạn mà không có sự thay đổi về chức danh và vị trí công tác so với lần đề nghị cấp thẻ trước đó thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BCA ngày 05/7/2016 của Bộ Công an.

4. Giao trả hồ sơ: Tất cả văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC của Chủ tịch UBND tỉnh được phát hành thông qua Sở Ngoại vụ. Sở Ngoại vụ chịu trách nhiệm thông báo và hướng dẫn cho doanh nhân, cán bộ, công chức, viên chức đến nhận văn bản và nộp hồ sơ cho Cục Quản lý Xuất nhập cảnh - Bộ Công an để đề nghị cấp thẻ ABTC.”

**Điều 2.** Bãi bỏ Điều 10 của Quy định về trình tự, thủ tục xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân đến các nước và vùng lãnh thổ là thành viên của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) tại tỉnh Quảng Nam.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 12 năm 2017 và các nội dung khác tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh, bổ sung, bãi bỏ tại Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

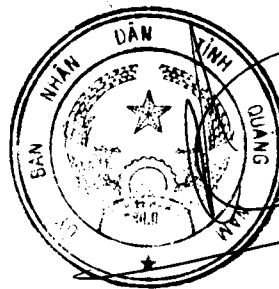
**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Ngoại vụ, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, địa phương, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./M

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Ngoại giao, Công an;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, tổ chức, đoàn thể;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Nam;
- Đài PT-TH Quảng Nam;
- Phòng Kiểm tra VBQPPL-Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, TH (2). Tr (94).

D:\Dropbox\TRAMTH\2017\QD\QD điều chỉnh QD44-2015.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đinh Văn Thu**